

Bản án số: 58/2025/HS-ST
Ngày 21 - 4 -2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nghĩa Hương.

Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Ông Huỳnh Tuấn Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 21 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 32/2025/TLST-HS ngày 12 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2025/HSST- QĐ ngày 11/4/2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hùng L, sinh năm 1968 và bà Trần Thị N, sinh năm: 1967; bị cáo có chồng tên Lý Phương N1, sinh năm 1984 (đã ly hôn) và có 02 người con (người lớn sinh năm 2010, người nhỏ sinh năm 2011); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 12/10/2024, bị cáo mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Đặng Thị Minh H, là Luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Phùng Trúc Đ, sinh năm 1995; nơi cư trú: số B đường N, khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Phạm Xuân Q, sinh năm 1987; nơi cư trú: số E, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phùng Quý Đ1, sinh năm 1963, nơi cư trú: số B đường N, khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1963, nơi cư trú: số A, đường G, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: số D đường số I, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Ông Lý Phương N1, sinh năm 1984, nơi cư trú: H T, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1988, nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

5. Ông Hứa Văn P, sinh năm 1968, nơi cư trú: số D đường số I, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Không

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Ngọc M làm nghề kinh doanh sữa và là chủ cửa hàng sữa N, tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. M có mối quan hệ là chị dâu của bà Phùng Trúc Đ (cha của Đ là em của mẹ chồng Mỹ). Bà Đ cũng làm nghề kinh doanh sữa và là chủ cửa hàng S1, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

M đăng ký đứng tên mở tài khoản số 103005695219 tại Ngân hàng TMCP C2 (V1) – Chi nhánh B và tài khoản số 060132383211 tại Ngân hàng TMCP S2 (S3) – Phòng G. M sử dụng tài 02 tài khoản này nhận tiền do bà Đ và người thân của bà Đ chuyển để thanh toán tiền mua sữa của cửa hàng sữa N và tiền cọc đi sỉ sữa V (*mua sữa với số lượng lớn với đơn giá thấp – thông tin này do Nguyễn Thị Ngọc M đưa ra*).

Trong thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 11/2018, M và bà Đ nhiều lần giao dịch mua bán sữa với nhau. Khi M giao sữa thì bà Đ thanh toán đầy đủ cho M bằng hình thức chuyển khoản và giao tiền mặt.

Trong quá trình kinh doanh sữa với bà Đ, do nợ bà Đ chưa có tiền trả và muốn chiếm đoạt tiền của bà Đ để sử dụng vào mục đích cá nhân nên M đưa ra thông tin gian dối về chương trình “*Đặt cọc tiền để được hưởng phần trăm chiết khấu giá sữa tốt*” của Công ty S4 và kêu bà Đ đưa tiền cho M để đặt cọc đi sỉ các mặt hàng sữa của hãng S4, đồng thời Mỹ đưa ra thông tin gian dối về việc sử dụng nguồn tiền bà Đ để đặt cọc cho Nhà phân phối Thành C1 và các cá nhân không có thật trên thực tế. Do tin tưởng thật nên bà Đ nhiều lần chuyển vào số tài khoản theo yêu cầu của M và giao tiền mặt cho M. M đã chiếm đoạt 2.200.000.000 đồng của bà Đ.

Để tạo niềm tin và theo yêu cầu của bà Đ, M ký các hợp đồng với bà Đ gồm: “*Hợp đồng tiền cọc*” ngày 03/4/2018, “*Hợp đồng vay tiền*” ngày 15/8/2018 và “*Hợp đồng kinh doanh*” ngày 04/12/2018 với cùng một nội dung nhận tiền là “*Đi sỉ các mặt hàng sữa của hãng S4*”, tuy nhiên bản chất thể hiện việc gian dối và xác

định số tiền nhận (chiếm đoạt) tại từng thời điểm ký hợp đồng của Mỹ, cụ thể như sau:

Trong thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 11/2017, Nguyễn Thị Ngọc M nhiều lần vay tiền của bà Đ tổng số 700.000.000 đồng. Hết thời hạn vay tiền nhưng M không trả lại tiền cho bà Đ theo như cam kết. Với ý định chiếm đoạt tiền của bà Đ, M đưa ra thông tin và rủ bà Đan C *“Đi sỉ các mặt hàng sữa của Công ty S4”* (mua sữa với số lượng lớn với đơn giá thấp) thì bà Đ đồng ý và cả hai cùng thống nhất số tiền 700.000.000 đồng được sử dụng để đặt tiền cọc đi sỉ sữa Vinamilk theo nội dung M đưa ra.

Đến tháng 3/2018, M tiếp tục đưa ra thông tin cần có thêm tiền cọc để được hưởng phần trăm chiết khấu giá sữa tốt của Công ty S4. Do tin tưởng thật, trong tháng 3/2018, Đ nhiều lần đến Ngân hàng TMCP S2 (S3) – Chi nhánh B1 chuyển tiền vào tài khoản S3 số 060132383211 của Mỹ 300.000.000 đồng để đặt cọc đi sỉ sữa Vinamilk theo yêu cầu của Mỹ. Sau đó, bà Đ và M cùng thống nhất số tiền Mỹ nhận của bà Đ tổng cộng 1.000.000.000 đồng để đặt cọc đi sỉ sữa Vinamilk, không cần trừ vào tiền hàng mỗi chuyến. Theo đó, ngày 03/4/2018, tại Cửa hàng sữa Đ, bà Đ và M thống nhất cùng ký *“Hợp đồng tiền cọc”* với nội dung: *“Bà Đan ứng tiền cho bà M số tiền là 1.000.000.000 đồng với mục đích: Đi sỉ các mặt hàng sữa của hãng S4; giữ nguyên số tiền đã cọc là 1.000.000.000 đồng trong suốt quá trình đi sỉ mặt hàng sữa Vinamilk; thanh toán từng đơn hàng khi giao hàng”* có nghĩa là M nhận số tiền 1.000.000.000 đồng của bà Đ đặt cọc Nhà phân phối Vinamilk Thành C1 để được mua sữa Vinamilk với giá thấp hơn giá thị trường, mua theo số lượng vượt chỉ tiêu sẽ được phần trăm cao (*giá thấp hơn giá thị trường*), tiền đặt cọc đi sỉ mặt hàng sữa Vinamilk, không cần trừ vào tiền hàng mỗi chuyến.

Đến tháng 8/2018, M lại tiếp tục đưa ra thông tin *“Muốn ôm phần trăm của 04 nhân viên bán hàng của Công ty S4 thì cần phải đặt thêm tiền cọc để giữ giá sữa tốt hơn nữa (giá mua vào thấp nhất có thể)”*. Do tin tưởng thật nhưng do không còn tiền đưa M nên bà Đ nói với bà Phạm Xuân Q (cũng làm nghề kinh doanh sữa) việc đặt cọc tiền cho M để được hưởng phần trăm chiết khấu giá sữa tốt hơn giá thị trường. Bà Q cũng tin tưởng thông tin mà M đưa ra là có thật nên ngày 25/9/2018, bà Q giao tiền mặt cho bà Đ 400.000.000 đồng để bà Đ chuyển tiền vào tài khoản S3 của Mỹ để đặt cọc đi sỉ mặt hàng sữa V (Đ đã chuyển vào tài khoản của M thể hiện qua tài liệu là hóa đơn giá trị gia tăng do Ngân hàng TMCP S2 (S3) – Chi nhánh B1 phát hành vào ngày 26/9/2018 với nội dung: Bà Đ chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản S3 của M với nội dung chuyển tiền *“Ứng tiền hàng chịu trách nhiệm Nguyễn Thị Ngọc M”*). Sau khi đặt cọc cho M, bà Q nhận được mặt hàng sữa do M giao, tiền hàng mà bà Q thanh toán cho M không cần trừ vào tiền cọc như thỏa thuận. Cũng trong ngày 26/9/2018, tại cửa hàng S1, theo yêu cầu của Mỹ, bà Đ tiếp tục giao cho M số tiền mặt là 200.000.000 đồng để đặt cọc đi sỉ mặt hàng sữa Vinamilk (thể hiện qua tài liệu là Giấy cam kết đề ngày 26/9/2018 do Nguyễn Thị Ngọc M ký phía dưới mục *“Người nhận tiền”* thể hiện nội dung: M nhận 400.000.000 đồng của bà Đ qua chuyển khoản và nhận tiền mặt 200.000.000 đồng của bà Đ).

Sau đó, M tiếp tục yêu cầu bà Q đặt cọc thêm tiền để được hưởng phần trăm chiết khấu giá sữa tốt hơn giá thị trường theo chương trình khuyến mãi của Công

ty S4. Bà Q tin tưởng thật nên ngày 05/10/2018 và 08/10/2018, tại cửa hàng sữa Đông H1 giao thêm cho bà Đ số tiền mặt là 400.000.000 đồng để giao cho M, ngay sau đó, bà Đ trực tiếp giao số tiền mặt này cho M (Q làm chứng việc giao nhận tiền).

Ngày 09/10/2018, M lại tiếp tục yêu cầu bà Đ đặt thêm tiền cọc để đi sỉ mặt hàng sữa V, bà Đ đồng ý nên nhờ cha ruột là ông Phùng Quý Đ2 chuyển vào tài khoản S3 của Mỹ với số tiền 200.000.000 đồng (thể hiện qua tài liệu là “Hóa đơn giá trị gia tăng” do Ngân hàng TMCP S2 (S3) – Chi nhánh B1 phát hành vào ngày 09/10/2018”).

Sau đó, M lại tiếp tục yêu cầu bà Q ứng trước tiền hàng để nhận hàng, bà Q đồng ý và đưa cho bà Đ số tiền mặt là 190.000.000 đồng (*tiền mua sữa, không phải tiền cọc đi sỉ mặt hàng sữa V*) để bà Đ chuyển vào tài khoản S3 của Mỹ. Bà Đ đã chuyển số tiền này vào tài khoản của M (thể hiện qua tài liệu là “Hóa đơn giá trị gia tăng” do Ngân hàng TMCP S2 (S3) – Chi nhánh B1 phát hành vào ngày 14/11/2018 với nội dung “*Ứng tiền hàng*”).

Đến ngày 04/12/2018, do M không giao hàng theo yêu cầu, hứa hẹn nhiều lần không thực hiện, để bảo đảm và xác định số tiền đã giao bà Đ thống nhất với M ký “Hợp đồng kinh doanh” được Công chứng tại Văn phòng C3 với nội dung: “*Bà Đ đã đầu tư kinh doanh với bà M với tổng số tiền là 2.400.000.000 đồng, Mục đích đầu tư: Đi hàng sỉ các loại sữa của hãng S4, thời gian đầu tư kinh doanh chung: Từ tháng 4/2018 đến tháng 11/2018*”. Mục đích xác định M có nhận tổng cộng 2.400.000.000 đồng của bà Đ để đặt cọc đi hàng sỉ các loại sữa của hãng S4 (thực tế từ tháng 4/2018 đến tháng 11/2018, M chỉ nhận số tiền 2.390.000.000 đồng của bà Đ, bao gồm: 2.200.000.000 đồng (*đặt cọc đi sỉ mặt hàng sữa V*) và 190.000.000 đồng ứng trước tiền mua bán sữa, không phải tiền cọc đi sỉ mặt hàng sữa Vinamilk) như nêu trên. Bà Đ yêu cầu M có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền trên nhưng M không thực hiện theo như cam kết. Ngày 22/3/2019, 29/5/2019 và ngày 11/7/2019, M và chồng là ông Lý Phương N1 viết cam kết sẽ trả lại tiền cho bà Đ nhưng cả hai không thực hiện. Vì vậy, bà Đ gửi đơn đến Cơ quan điều tra tố giác Nguyễn Thị Ngọc M lừa đảo chiếm đoạt tài sản để xử lý.

Tài liệu, vật chứng thu giữ:

- HỢP ĐỒNG TIỀN CỌC ngày 03/4/2018, HỢP ĐỒNG VAY TIỀN ngày 15/8/2018, HỢP ĐỒNG KINH DOANH ngày 04/12/2018 và Giấy cam kết đề ngày 26/9/2018 do Nguyễn Thị Ngọc M ký tên.

- Đơn xác nhận ngày 22/3/2019, Giấy cam kết 29/5/2019 và Giấy hẹn trả tiền ngày 11/7/2019 do Nguyễn Thị Ngọc M và ông Lý Phương N1 (chồng của Mỹ) ký tên.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Nguyễn Thị Ngọc M.

Giám định:

- Kết luận giám định số 177/GĐ-PC09 ngày 08/5/2020 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Ngọc M” trên HỢP ĐỒNG TIỀN CỌC ngày 03/4/2018, HỢP ĐỒNG VAY TIỀN ngày 15/8/2018 và

HỢP ĐỒNG KINH DOANH ngày 04/12/2018 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc M trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.

Cáo trạng số 67/CT-VKSBD-P1 ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và xác định, về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt tù 13 năm đến 14 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại. Về xử lý vật chứng: đề nghị tiếp tục tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Nguyễn Thị Ngọc M để đảm bảo thi hành án.

Người bào chữa trình bày: Thống nhất về tội danh, điều khoản mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo, về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

Bị cáo trình bày: Bị cáo đưa ra thông tin gian dối đặt cọc tiền trước để mua được giá sỉ các mặt hàng sữa của hãng S4 để bị hại Đ tin tưởng và chuyển tiền cho bị cáo. Riêng bà Q thì bị cáo không gặp trực tiếp nhưng thông qua bà Đ nên bị cáo gọi điện cho bà Q và cũng đưa ra thông tin gian dối như với bà Đ để bà Q tin là thật, bà Q không chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của bị cáo mà chuyển thông qua tài khoản của bà Đ. Nay bị cáo đồng ý trả lại cho bà Đ số tiền đã chiếm đoạt là 1.400.000.000 đồng; trả cho bà Q số tiền chiếm đoạt là 800.000.000 đồng. Riêng số tiền 190.000.000 đồng của bà Q giao cho bị cáo là tiền mua sữa có thật, bị cáo không có ý định chiếm đoạt nhưng do chưa có hàng để giao nên bị cáo còn nợ, nay bị cáo tự nguyện trả hết số tiền nay cho bị hại Q.

Bị hại Đ trình bày: Bị cáo và bị hại đã làm ăn với nhau và tin tưởng nhau nên khi bị cáo M đưa ra thông tin đặt tiền trước để mua được sữa giá rẻ nên bị hại đã giao cho M số tiền 1.400.000.000 đồng nhưng bị cáo đã gian dối chiếm đoạt số tiền này. Nay bà Đ yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà Đ số tiền chiếm đoạt là 1.400.000.000 đồng và đề nghị Tòa án xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bị hại Q trình bày: Bị hại Q và bị cáo M quen nhau thông qua bà Đ, bị cáo gọi điện cho bà Q về việc đặt tiền để mua sữa giá rẻ nên bà Q có nhờ bà Đ chuyển cho M số tiền 800.000.000 đồng nhưng bị cáo đã gian dối chiếm đoạt số tiền này. Nay bà Q yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền chiếm đoạt và đề nghị Tòa án xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật. Riêng số tiền 190.000.000 đồng là bị hại Q giao cho bị cáo M là để mua hàng nhưng do chưa có hàng nên bị cáo còn nợ bị hại, nên yêu cầu bị cáo hoàn trả hết số tiền nay luôn cho bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định.

[2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hứa Văn P có đơn xin vắng mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S, ông Phùng Quý Đ1 đã được triệu hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt họ.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tình tiết như nội dung Cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm quá trình thực hiện hành vi phạm tội và tài sản chiếm đoạt.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 11/2018, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M đưa ra thông tin gian dối về chương trình đặt cọc tiền để được hưởng phần trăm chiết khấu giá sữa tốt của Công ty Cổ phần S4 làm cho bà Phùng Trúc Đ và bà Phạm Xuân Q tưởng là thật nên đã giao tiền cho M để “đặt cọc đi sỉ các mặt hàng sữa của hãng S4”. Bà Đ đã đưa tiền mặt và chuyển khoản cho bị cáo số tiền 1.400.000.000 đồng, bà Q nhờ và thông qua tài khoản bà Đ chuyển khoản cho bị cáo số tiền 800.000.000 đồng. Bị cáo M đưa ra thông tin gian dối về việc sử dụng nguồn tiền do bà Đ, bà Q giao để đặt cọc cho nhà phân phối sữa Vinamilk Thành C1 và các đối tượng không có thật để chiếm đoạt của bà Đ và bà Q số tiền 2.200.000.000 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi của bị cáo đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[4] Do đó, Cáo trạng của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật, mức đề nghị hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo là phù hợp với hành vi bị cáo đã thực hiện.

[5] Phần trình bày của người bào chữa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất lòng tin và nghi kỵ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư, gây mất trật tự trị an và tại địa phương. Bị cáo nhận thức rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự và sẽ bị xử lý nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi

và muốn có tiền tiêu xài nên đã cố ý phạm tội, do đó cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả phạm tội đã thực hiện có xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo.

[7] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội hai lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[8] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo và các bị hại thống nhất thỏa thuận, bị cáo có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 1.400.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bà Phùng Trúc Đ, bồi thường số tiền 800.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bà Phạm Xuân Q. Riêng số tiền 190.000.000 đồng là số tiền bà Q giao cho bị cáo để mua các mặt hàng sữa Vinamil nhưng chưa kịp giao hàng thì xảy ra vụ việc, tại phiên tòa bị cáo tự nguyện trả cho bị hại Q số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc điện thoại di động hiệu Samsung, số imei: 354595/38/627926/0, chiếc điện thoại này bị cáo sử dụng làm phương tiện trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/10/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 598 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M phải bồi thường cho bà Phùng Trúc Đ số tiền 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng; bồi thường cho bà Phạm Xuân Q số tiền 990.000.000 (chín trăm chín mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung, số imei: 354595/38/627926/0 (không mở được nguồn, không kiểm tra tình trạng hoạt động).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 12/02/2025)

4. Án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 79.800.000 (bảy mươi chín triệu tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương (cấp Lý lịch tư pháp);
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bình Dương;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, PHT, 23.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ

